

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ
VỚI THÔNG TƯ SỐ 19/2023/TT-BGDĐT VÀ THÔNG TƯ SỐ 20/2023/TT-BGDĐT**

THÔNG TƯ HIỆN HÀNH (Nội dung được sửa đổi, bổ sung)	THÔNG TƯ THAY THẾ	THUYẾT MINH, CĂN CỨ PHÁP LÝ
Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Thông tư này hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập. 2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập bao gồm: trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ công lập (sau đây gọi là cơ sở giáo dục mầm non công lập). 3. Các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực căn cứ điều kiện thực tế vận dụng các quy định tại Thông tư này để thực hiện.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định về định mức số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dự bị đại học. Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Thông tư này áp dụng đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non); trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông nội trú, trường, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, trường, lớp dành cho người khuyết tật công lập, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông); trường dự bị đại học. 2. Thông tư này áp dụng đối với: a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; tổ trưởng, phó tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ văn phòng, tổ giáo dục đặc thù (nếu có); trưởng phòng, phó trưởng phòng	Bảo đảm bao phủ tất cả các đối tượng theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT. Sử dụng cụm từ “cán bộ quản lý cơ sở giáo dục” và “nhân sự hỗ trợ giáo dục” bảo đảm đúng với quy định tại Điều 66a và 66b Luật Giáo dục số 123/2025/QH15.

	chức năng (sau đây gọi chung là cán bộ quản lý cơ sở giáo dục); b) Giáo viên; c) Kế toán, văn thư, thủ quỹ, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, thư viện viên, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thiết bị, thí nghiệm, y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh, hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục, bảo vệ, phục vụ (sau đây gọi chung là nhân sự hỗ trợ giáo dục). 3. Các cơ sở giáo dục được vận dụng định mức số lượng người làm việc đối với cấp học tương ứng tại Thông tư này để thực hiện, bao gồm: a) Các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục; b) Các cơ sở giáo dục khác (áp dụng với các lớp dạy chương trình giáo dục mầm non, phổ thông). 4. Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên a) Các vị trí trưởng phòng, phó trưởng phòng chức năng và tương đương thực hiện theo định mức số lượng người làm việc quy định đối với trường dự bị đại học theo quy định tại Thông tư này cho đến khi có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền; b) Các vị trí việc làm khác thực hiện theo quy định định mức số lượng người làm việc tương ứng đối với trường trung học phổ thông theo quy định tại Thông tư này cho đến khi có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.	
Điều 2. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập 1. Việc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục	Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dự bị đại học	Bảo đảm chủ trương bố trí, sử dụng linh hoạt đội ngũ hiện có; phân bổ biên chế theo số lượng học sinh tại Thông báo số 105-TB/VPTW ngày 24/6/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của

mầm non công lập thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 106/2020/NĐ-CP). 2. Vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập phải bảo đảm: a) Đủ số lượng người làm việc theo định mức quy định tại Thông tư này để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và để thực hiện các công việc chuyên môn dùng chung, công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ sở giáo dục mầm non công lập; b) Những vị trí việc làm không đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian quy định của một người làm việc thì bố trí thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm. Những vị trí việc làm chưa bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc kiêm nhiệm. Người được bố trí kiêm nhiệm phải được đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm kiêm nhiệm. 3. Số lượng giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập bao gồm giáo viên được tuyển dụng viên chức và giáo viên hợp đồng lao động. Cơ sở giáo dục mầm non công lập đang bố trí số lượng viên chức giáo viên thấp hơn định mức tối đa theo quy định tại Thông tư này (do biên chế được giao không đủ theo định mức tối đa hoặc chưa tuyển dụng được) thì căn cứ định mức tối đa quy định tại Thông tư này để xác định số lượng giáo viên ký kết hợp đồng lao động theo quy định	1. Việc xác định vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, dự bị đại học thực hiện theo quy định tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về vị trí việc làm viên chức. 2. Việc xác định, quản lý số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, dự bị đại học thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và bảo đảm các nguyên tắc sau: a) Bố trí đủ số lượng giáo viên giảng dạy mỗi môn học, cấp học theo định mức quy định tại Thông tư này. Trường hợp môn học, cấp học không có đủ giáo viên giảng dạy theo định mức quy định tại Thông tư này thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định hoặc thực hiện việc điều động, chuyển, biệt phái hoặc cử nhà giáo dạy liên trường để bổ sung số lượng giáo viên còn thiếu đối với môn học, cấp học đó; b) Bố trí đủ số lượng nhân sự hỗ trợ giáo dục theo định mức quy định tại Thông tư này. Trường hợp số lượng nhân sự hỗ trợ giáo dục không đủ theo định mức quy định tại Thông tư này thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định hoặc bố trí nhân sự hỗ trợ giáo dục khác kiêm nhiệm. Người được bố trí kiêm nhiệm phải đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm kiêm nhiệm; c) Không bố trí giáo viên kiêm nhiệm các vị trí việc làm hỗ trợ. Trường hợp bắt buộc phải bố trí giáo viên kiêm nhiệm các vị trí việc làm hỗ trợ do không thể bố trí nhân sự hỗ trợ giáo dục khác kiêm nhiệm hoặc không thể bố trí, phân công đủ số tiết dạy	Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về công tác chuẩn bị năm học 2026 – 2027 và tình hình triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW. Phù hợp với quy định về hợp đồng lao động tại Nghị định số 235/2026/NĐ-CP đối với số lượng còn thiếu so với số được giao và số định mức. Bảo đảm các nguyên tắc xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc theo quy định của Chính phủ.
---	---	--

tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.	hoặc định mức giờ dạy theo định mức quy định đối với giáo viên đó thì cơ sở giáo dục phải báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp; d) Những vị trí việc làm hỗ trợ không đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian quy định của một người làm việc thì bố trí thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm. Người được bố trí kiêm nhiệm phải đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm kiêm nhiệm; đ) Số lượng tổ trưởng, phó tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ văn phòng, tổ giáo dục đặc thù (nếu có) thuộc số lượng người làm việc ở vị trí việc làm giáo viên, vị trí việc làm hỗ trợ được giao của cơ sở giáo dục; không bố trí riêng số lượng người làm việc cho các vị trí việc làm này. 3. Căn cứ tổng số lượng người làm việc (bao gồm biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp) được cơ quan có thẩm quyền giao, cơ quan có thẩm quyền quyết định giao số lượng người làm việc cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với quy định định mức số lượng người làm việc tại Thông tư này.	
Điều 3. Danh mục vị trí việc làm, hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non công lập 1. Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các cơ sở giáo dục	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo

mầm non công lập quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Hướng dẫn mô tả vị trí việc làm: a) Bản mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; b) Bản mô tả vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2022/TT-BNV). 4. Căn cứ hướng dẫn mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ sở giáo dục mầm non công lập xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cụ thể và phù hợp đối với từng vị trí việc làm của đơn vị và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.		
Điều 4. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý 1. Hiệu trưởng: Mỗi cơ sở giáo dục mầm non công lập được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm	Điều 4. Định mức số lượng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục 1. Hiệu trưởng: Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non không có phân hiệu: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28	Bảo đảm quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Bổ sung quy định đối với tổ trưởng, tổ phó, do các vị trí này đã được xác định là vị trí việc làm quản lý tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP. Đồng thời, bảo đảm không làm phát sinh số lượng người làm việc

2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.	tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập. b) Đối với cơ sở giáo dục mầm non có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 phó hiệu trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 phó hiệu trưởng. 3. Tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng a) Tổ chuyên môn: Mỗi tổ được bố trí 01 giáo viên làm tổ trưởng; b) Tổ văn phòng: Mỗi tổ được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm tổ trưởng; c) Tổ trưởng có thể giảng dạy ở trường chính hoặc phân hiệu. 4. Phó tổ trưởng tổ chuyên môn, phó tổ trưởng tổ văn phòng a) Tổ chuyên môn - Đối với cơ sở giáo dục mầm non không có phân hiệu: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 giáo viên làm phó tổ trưởng; - Đối với cơ sở giáo dục mầm non có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; b) Tổ văn phòng: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng.	ngoài số giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục được giao.
Điều 5. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành 1. Giáo viên mầm non: a) Đối với nhóm trẻ: Cứ 15 trẻ em/nhóm trẻ từ 03 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi; 20 trẻ em/nhóm trẻ	Điều 5. Định mức số lượng giáo viên 1. Đối với nhóm trẻ: Mỗi nhóm trẻ được bố trí tối đa 2,5 giáo viên. 2. Đối với lớp mẫu giáo: Mỗi lớp mẫu giáo được bố trí tối đa 2,2 giáo viên.	Quy định định mức theo số trẻ em theo chủ trương tại Thông báo số 105-TB/VPTW ngày 24/6/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về

từ 13 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi; 25 trẻ em/nhóm trẻ từ 25 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được bố trí tối đa 2,5 giáo viên/nhóm trẻ; b) Đối với lớp mẫu giáo: Cứ 25 trẻ em/lớp từ 3 tuổi đến 4 tuổi; 30 trẻ em/lớp từ 4 tuổi đến 5 tuổi; 35 trẻ em/lớp từ 5 tuổi đến 6 tuổi được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp; c) Những cơ sở giáo dục mầm non không đủ số trẻ để bố trí theo nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này hoặc sau khi bố trí nhóm trẻ, lớp mẫu giáo theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này còn dư số trẻ thì định mức giáo viên mầm non sẽ tính trên số trẻ bình quân theo từng độ tuổi của từng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo như sau: Cứ 06 trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi hoặc 08 trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi hoặc 10 trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi, 11 trẻ từ 3 đến 4 tuổi hoặc 14 trẻ từ 4 đến 5 tuổi hoặc 16 trẻ từ 5 đến 6 tuổi thì được bố trí thêm 1,0 giáo viên; d) Đối với nhóm trẻ ghép, lớp mẫu giáo ghép theo Điều lệ trường mầm non thì được bố trí định mức giáo viên theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này; đ) Đối với điểm trường chỉ có 01 nhóm trẻ hoặc 01 lớp mẫu giáo không đủ số trẻ để bố trí theo nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo quy định điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì được bố trí 2,0 giáo viên/nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.	3. Đối với nhóm trẻ ghép hoặc lớp mẫu giáo ghép theo Điều lệ trường mầm non thì được bố trí định mức số lượng giáo viên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. 4. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức cho trẻ em làm quen với tiếng Anh theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo a) Cơ sở giáo dục mầm non được bố trí giáo viên dạy tiếng Anh trong tổng số định mức được giao của cơ sở giáo dục mầm non; b) Định mức giáo viên dạy tiếng Anh tối thiểu được xác định như sau: Định mức giáo viên dạy tiếng Anh tối thiểu = Tổng số hoạt động làm quen với tiếng Anh của cả cơ sở giáo dục trong 01 tuần / Định mức giờ dạy của 01 giáo viên dạy tiếng Anh trung bình trong 01 tuần	công tác chuẩn bị năm học 2026 – 2027 và tình hình triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW. Bộ GDĐT đã báo cáo Ban Tổ chức Trung ương về định hướng quy định định mức giáo viên mầm non theo trẻ em. Bổ sung quy định về giáo viên dạy ngoại ngữ theo chủ trương thí điểm cho trẻ mầm non làm quen với ngoại ngữ tại Quyết định <u>2732/QĐ-TTg</u> ngày 16/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025 - 2035, định hướng đến năm 2045.
2. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non có trẻ khuyết tật học hòa nhập: Cơ sở giáo dục có dưới 20 trẻ khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; cơ sở giáo dục có từ 20 trẻ khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người. Khi nhóm	Điều 7. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật 1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non không có phân hiệu a) Dưới 20 trẻ khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người;	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Bổ quy định không bố trí được biên chế thì thực hiện hợp đồng lao động, do đã quy định tại nguyên tắc.

trẻ, lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập thì sĩ số của nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được tính giảm 05 trẻ. Mỗi nhóm trẻ, lớp mẫu giáo không có quá 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập; b) Trường hợp không bố trí được biên chế để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ giáo dục người khuyết tật thì bố trí hợp đồng lao động hoặc giáo viên kiêm nhiệm.	b) Từ 20 trẻ khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người. 2. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính nếu có trẻ khuyết tật học hòa nhập và 01 người tại mỗi phân hiệu có trẻ khuyết tật học hòa nhập.	
Điều 6. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện) 1. Các cơ sở giáo dục mầm non được bố trí 02 người để thực hiện các nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện. 2. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có từ 5 điểm trường trở lên hoặc có từ 15 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trở lên thì bố trí 03 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện. 3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm. Các cơ sở giáo dục mầm non căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm phù hợp.	Điều 6. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm kế toán, vị trí việc làm văn thư, vị trí việc làm thủ quỹ, vị trí việc làm thư viện viên 1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non không có phân hiệu a) Được bố trí 02 người để thực hiện các nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện; b) Được bố trí 03 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện đối với cơ sở giáo dục mầm non có từ 5 điểm trường trở lên hoặc có từ 15 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trở lên. 2. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có phân hiệu a) Mỗi vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ được bố trí 01 người. b) Vị trí việc làm kế toán - Cơ sở giáo dục mầm non có từ 04 phân hiệu trở xuống được bố trí 01 người; - Cơ sở giáo dục mầm non có từ 05 phân hiệu đến 09 phân hiệu được bố trí tối đa 02 người; - Cơ sở giáo dục mầm non có từ 10 phân hiệu trở xuống thuộc loại hình trường có trẻ học bán trú có quy mô từ 40 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trở lên thì được bố trí tối đa 02 người; - Cơ sở giáo dục mầm non có từ 10 phân hiệu trở lên được bố trí tối đa 03 người;	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.

	c) Vị trí việc làm thư viện viên được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	
	Điều 8. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, vị trí việc làm y tế trường học, vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, vị trí việc làm hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục 1. Vị trí việc làm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, y tế trường học a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non không có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, y tế trường học được bố trí tối thiểu 01 người; b) Đối với cơ sở giáo dục mầm non có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, y tế trường học được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu. 2. Vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non không có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục được bố trí tối thiểu 01 người. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục được bố trí tối thiểu 01 người tại trường chính và tối thiểu 01 người tại mỗi phân hiệu; b) Căn cứ số lượng trẻ ở bán trú buổi trưa, quy mô lớp học, số lượng phân hiệu, số lượng điểm trường (nếu có) và kinh phí để thực hiện quản lý buổi trưa cơ quan có thẩm quyền quyết định số lượng hợp đồng lao động của vị trí việc làm cấp dưỡng trong	Bổ sung thêm vị trí việc làm dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để bảo đảm thực hiện các chủ trương về chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục. Bổ sung quy định đối với vị trí y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục theo danh mục vị trí việc làm hỗ trợ tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.

	cơ sở giáo dục, hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục quy định tại điểm a khoản này.	
Điều 7. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (y tế học đường, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn) 1. Các cơ sở giáo dục mầm non bố trí tối thiểu 01 lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ y tế học đường, tối thiểu 01 lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, tối thiểu 01 lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ phục vụ. Căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, các cơ sở giáo dục mầm non xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ. 2. Cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức bán trú thì được bố trí lao động hợp đồng để thực hiện công việc nấu ăn cho trẻ em. Căn cứ số lượng trẻ em, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, cơ sở giáo dục mầm non xác định số lượng lao động hợp đồng phù hợp để thực hiện nhiệm vụ nấu ăn. 3. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Điều 9. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm bảo vệ, vị trí việc làm phục vụ 1. Căn cứ quy định của pháp luật, quy mô trẻ, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục mầm non, hiệu trưởng xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ. Bảo đảm thời gian làm việc theo quy định của pháp luật về lao động, đủ số lượng lao động hợp đồng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ đối với cơ sở giáo dục (bao gồm cả cơ sở giáo dục có trường chính, các phân hiệu, điểm trường). 2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Bỏ quy định hợp đồng đối với các vị trí y tế học đường và nấu ăn do đã có quy định y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục trong nhóm VTVL hỗ trợ trong cơ sở giáo dục tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.
Điều 8. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp Việc xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.	Bỏ	Chính phủ đã quy định cơ cấu bậc nghề nghiệp tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP
Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp 1. Đối với vị trí việc làm y tế học đường: a) Viên chức đã được tuyển dụng biên chế để bố trí vị trí nhân viên y tế trường học trước thời điểm Thông tư số 12/2022/TT-BNV có hiệu lực thi hành (trước ngày 15 tháng 02 năm 2023) hiện đang	Bỏ	Các quy định chuyển tiếp cũ không còn phù hợp và không thuộc phạm vi quy định tại Thông tư này

hưởng lương theo ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định; b) Từ thời điểm Thông tư số 12/2022/TT-BNV có hiệu lực thi hành (từ ngày 15 tháng 02 năm 2023), vị trí việc làm y tế học đường thuộc danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ nên định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm y tế học đường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. 2. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung quy định tại Thông tư này tiếp tục thực hiện các quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và được áp dụng các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp độc hại, các phụ cấp khác như quy định của các Bộ quản lý công chức, viên chức chuyên ngành, lĩnh vực. 3. Giáo viên mầm non thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc thuộc đối tượng quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo thì được xác định thuộc danh mục và tính vào số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, bản mô tả vị trí việc làm của đối tượng này được áp dụng theo bản mô tả vị trí việc làm đối với		
--	--	--

giáo viên mầm non hạng III, trong đó không yêu cầu về trình độ đào tạo.		
Điều 10. Hiệu lực thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2023. 2. Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. 3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.		
Điều 11. Trách nhiệm thi hành 1. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan và người đứng đầu các cơ sở giáo dục mầm non công lập chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. 2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết./.		
PHỤ LỤC I- DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo
PHỤ LỤC II - DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG, VỊ TRÍ VIỆC	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh

LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP		mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo
PHỤ LỤC III - HƯỚNG DẪN MÔ TẢ VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ VÀ CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo
THÔNG TƯ SỐ 20/2023/TT-BGDĐT		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Thông tư này hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập, bao gồm: a) Trường tiểu học; b) Trường trung học cơ sở; c) Trường trung học phổ thông; d) Trường phổ thông có nhiều cấp học; đ) Trường chuyên biệt, bao gồm: Trường trung học phổ thông chuyên; trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường, lớp dành cho người khuyết tật; e) Các cơ sở giáo dục nêu tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông công lập. 2. Các cơ sở giáo dục được vận dụng Thông tư này để thực hiện, bao gồm: a) Các cơ sở giáo dục phổ thông tự thực, các cơ sở giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định về định mức số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dự bị đại học. Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Thông tư này áp dụng đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non); trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông nội trú, trường, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, trường, lớp dành cho người khuyết tật công lập, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông); trường dự bị đại học. 2. Thông tư này áp dụng đối với: a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; tổ trưởng, phó tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ văn phòng, tổ giáo dục đặc thù (nếu có); trưởng phòng, phó trưởng phòng chức năng (sau đây gọi chung là cán bộ quản lý cơ sở giáo dục);	Bảo đảm bao phủ tất cả các đối tượng theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT. Sử dụng cụm từ “cán bộ quản lý cơ sở giáo dục” và “nhân sự hỗ trợ giáo dục” bảo đảm đúng với quy định tại Điều 66a và 66b Luật Giáo dục số 123/2025/QH15.

b) Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (áp dụng với các lớp dạy chương trình giáo dục phổ thông cùng cấp), trường dự bị đại học; c) Các cơ sở giáo dục khác (áp dụng với các lớp dạy chương trình giáo dục phổ thông cùng cấp).	b) Giáo viên; c) Kế toán, văn thư, thủ quỹ, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, thư viện viên, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thiết bị, thí nghiệm, y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh, hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục, bảo vệ, phục vụ (sau đây gọi chung là nhân sự hỗ trợ giáo dục). 3. Các cơ sở giáo dục được vận dụng định mức số lượng người làm việc đối với cấp học tương ứng tại Thông tư này để thực hiện, bao gồm: a) Các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục; b) Các cơ sở giáo dục khác (áp dụng với các lớp dạy chương trình giáo dục mầm non, phổ thông). 4. Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên a) Các vị trí trưởng phòng, phó trưởng phòng chức năng và tương đương thực hiện theo định mức số lượng người làm việc quy định đối với trường dự bị đại học theo quy định tại Thông tư này cho đến khi có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền; b) Các vị trí việc làm khác thực hiện theo quy định định mức số lượng người làm việc tương ứng đối với trường trung học phổ thông theo quy định tại Thông tư này cho đến khi có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.	
Điều 2. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập 1. Việc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9	Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dự bị đại học 1. Việc xác định vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, dự bị đại học thực hiện theo quy định tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP	Bảo đảm chủ trương bố trí, sử dụng linh hoạt đội ngũ hiện có; phân bổ biên chế theo số lượng học sinh tại Thông báo số 105-TB/VPTW ngày 24/6/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về công tác chuẩn bị năm học 2026

năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 106/2020/NĐ-CP) 2. Vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập phải bảo đảm: a) Đủ số lượng người làm việc theo định mức quy định tại Thông tư này để thực hiện công tác giảng dạy tất cả các môn học và các hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và để thực hiện các công việc chuyên môn dùng chung, công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ sở giáo dục phổ thông công lập; b) Những vị trí việc làm không đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian quy định của một người làm việc thì bố trí thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm. Những vị trí việc làm chưa bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc kiêm nhiệm. Người được bố trí kiêm nhiệm phải được đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm kiêm nhiệm. 3. Số lượng giáo viên trong các trường phổ thông công lập bao gồm giáo viên được tuyển dụng vào viên chức và giáo viên hợp đồng lao động. Cơ sở giáo dục phổ thông công lập đang bố trí số lượng viên chức giáo viên thấp hơn định mức tối đa theo quy định tại Thông tư này (do biên chế được giao không đủ theo định mức tối đa hoặc chưa tuyển dụng được) thì căn cứ định mức tối đa quy định tại Thông tư này để xác định số lượng giáo viên ký kết hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại	ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về vị trí việc làm viên chức. 2. Việc xác định, quản lý số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, dự bị đại học thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và bảo đảm các nguyên tắc sau: a) Bố trí đủ số lượng giáo viên giảng dạy mỗi môn học, cấp học theo định mức quy định tại Thông tư này. Trường hợp môn học, cấp học không có đủ giáo viên giảng dạy theo định mức quy định tại Thông tư này thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định hoặc thực hiện việc điều động, chuyển, biệt phái hoặc cử nhà giáo dạy liên trường để bổ sung số lượng giáo viên còn thiếu đối với môn học, cấp học đó; b) Bố trí đủ số lượng nhân sự hỗ trợ giáo dục theo định mức quy định tại Thông tư này. Trường hợp số lượng nhân sự hỗ trợ giáo dục không đủ theo định mức quy định tại Thông tư này thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định hoặc bố trí nhân sự hỗ trợ giáo dục khác kiêm nhiệm. Người được bố trí kiêm nhiệm phải đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm kiêm nhiệm; c) Không bố trí giáo viên kiêm nhiệm các vị trí việc làm hỗ trợ. Trường hợp bắt buộc phải bố trí giáo viên kiêm nhiệm các vị trí việc làm hỗ trợ do không thể bố trí nhân sự hỗ trợ giáo dục khác kiêm nhiệm hoặc không thể bố trí, phân công đủ số tiết dạy hoặc định mức giờ dạy theo định mức quy định đối với giáo viên đó thì cơ sở giáo dục phải báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp;	– 2027 và tình hình triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW. Phù hợp với quy định về hợp đồng lao động tại Nghị định số 235/2026/NĐ-CP đối với số lượng còn thiếu so với số được giao và số định mức. Bảo đảm các nguyên tắc xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc theo quy định của Chính phủ. Bổ sung nguyên tắc đối với trường phổ thông nội trú và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập để bảo đảm không có khoảng trống pháp lý đối với các đối tượng này.
--	---	--

công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. 4. Số lượng người làm việc theo định mức và vị trí việc làm quy định tại Thông tư này được xác định theo quy mô lớp học của từng cơ sở giáo dục phổ thông. 5. Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học: a) Số lượng phó hiệu trưởng được thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 120/2020/NĐ-CP); b) Số lượng giáo viên được thực hiện theo quy định tại Thông tư này đối với từng cấp học; c) Danh mục vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc của vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (trừ giáo viên, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và hỗ trợ giáo dục người khuyết tật), vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ của trường phổ thông có nhiều cấp học được thực hiện theo quy định đối với cấp học cao nhất. Trong đó, số lớp hoặc số học sinh để làm căn cứ tính số lượng người làm việc theo quy định đối với cấp học cao nhất là tổng số lớp hoặc tổng số học sinh của tất cả các cấp học; d) Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật đối với trường phổ thông có nhiều cấp học có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người;	d) Những vị trí việc làm hỗ trợ không đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian quy định của một người làm việc thì bố trí thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm. Người được bố trí kiêm nhiệm phải đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm kiêm nhiệm; đ) Số lượng tổ trưởng, phó tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ văn phòng, tổ giáo dục đặc thù (nếu có) thuộc số lượng người làm việc ở vị trí việc làm giáo viên, vị trí việc làm hỗ trợ được giao của cơ sở giáo dục; không bố trí riêng số lượng người làm việc cho các vị trí việc làm này. 3. Căn cứ tổng số lượng người làm việc (bao gồm biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp) được cơ quan có thẩm quyền giao, cơ quan có thẩm quyền quyết định giao số lượng người làm việc cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với quy định định mức số lượng người làm việc tại Thông tư này. 4. Ngoài các vị trí việc làm quy định tại Thông tư này, căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, cơ sở giáo dục được đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định theo phân cấp của địa phương xem xét, quyết định việc bố trí các vị trí việc làm khác được quy định tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP. Số lượng người làm việc đối với từng vị trí việc làm do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo phân cấp. 5. Định mức số lượng giáo viên của lớp dành cho người khuyết tật trong cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định đối với trường dành cho người khuyết tật ở từng cấp học.	
--	--	--

đ) Mỗi trường bố trí 01 giáo viên (giáo viên tiểu học hoặc giáo viên trung học cơ sở) làm giáo viên tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.	6. Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học (trừ trường phổ thông nội trú): a) Định mức số lượng phó hiệu trưởng; tổ trưởng, phó tổ trưởng các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, tổ giáo dục đặc thù (nếu có) thực hiện theo quy định đối với cấp học cao nhất; b) Định mức số lượng giáo viên thực hiện theo quy định đối với từng cấp học; c) Định mức số lượng người làm việc của vị trí việc làm hỗ trợ và vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ thực hiện theo quy định đối với cấp học cao nhất. Trong đó, số lớp hoặc số học sinh để làm căn cứ tính số lượng người làm việc theo quy định đối với cấp học cao nhất là tổng số lớp hoặc tổng số học sinh của tất cả các cấp học; đ) Định mức số lượng tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh được thực hiện theo quy định đối với trường trung học cơ sở. 7. Đối với trường phổ thông nội trú: a) Định mức số lượng phó hiệu trưởng; tổ trưởng, phó tổ trưởng các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, tổ giáo dục đặc thù thực hiện theo quy định đối với cấp học cao nhất; b) Định mức số lượng giáo viên thực hiện theo quy định đối với từng cấp học, cụ thể như sau: - Định mức số lượng giáo viên tiểu học thực hiện theo quy định đối với định mức số lượng giáo viên trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học; - Định mức số lượng giáo viên trung học cơ sở thực hiện theo quy định đối với định mức số lượng giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở; - Định mức số lượng giáo viên trung học phổ thông thực hiện theo quy định đối với định mức số lượng	
--	--	--

	giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông; c) Định mức số lượng người làm việc của vị trí việc làm hỗ trợ và vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ - Đối với trường phổ thông nội trú có cấp học cao nhất là cấp trung học cơ sở thì thực hiện theo quy định đối với trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở. - Đối với trường phổ thông nội trú có cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông thì thực hiện theo quy định đối với trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông. Trong đó, số lớp hoặc số học sinh để làm căn cứ tính số lượng người làm việc là tổng số lớp hoặc tổng số học sinh của tất cả các cấp học; đ) Định mức số lượng tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh được thực hiện theo quy định đối với trường trung học cơ sở. 8. Đối với trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập a) Định mức số lượng phó hiệu trưởng; tổ trưởng, phó tổ trưởng các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, tổ giáo dục đặc thù (nếu có) thực hiện theo quy định đối với trường, lớp dành cho người khuyết tật ở cấp học cao nhất; b) Định mức số lượng giáo viên thực hiện theo quy định đối với trường, lớp dành cho người khuyết tật ở từng cấp học; c) Định mức số lượng người làm việc của vị trí việc làm hỗ trợ và vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ thực hiện theo quy định đối với trường, lớp dành cho người khuyết tật ở cấp học cao nhất. Trong đó, số lớp hoặc số học sinh để làm căn cứ tính số lượng người làm việc theo quy định đối với cấp học cao	
--	--	--

	nhất là tổng số lớp hoặc tổng số học sinh của tất cả các cấp học; đ) Định mức số lượng tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (nếu có) Ngoài định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này, mỗi trung tâm được bố trí 01 giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. 9. Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc a) Định mức số lượng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng phòng, phó trưởng phòng chức năng, vị trí việc làm hỗ trợ, vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ thực hiện theo quy định đối với trường dự bị đại học; b) Định mức số lượng giáo viên dạy các lớp tổ chức dạy chương trình giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định đối với trường phổ thông dân tộc nội trú; định mức số lượng giáo viên dạy các lớp tổ chức dạy chương trình dự bị đại học thực hiện theo quy định đối với trường dự bị đại học; c) Định mức số lượng người làm việc tổ trưởng, phó tổ trưởng tổ chuyên môn; tổ trưởng, phó tổ trưởng tổ văn phòng thực hiện theo quy định đối với trường phổ thông dân tộc nội trú.	
Điều 3. Quy định về chia vùng để tính định mức giáo viên 1. Quy định về chia vùng để tính định mức giáo viên như sau: a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội	Bỏ	Dự kiến đưa sang quy định tại Thông tư về Điều lệ các trường

đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ; b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại. 2. Số lượng học sinh/lớp theo vùng để làm căn cứ giao hoặc phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông như sau: a) Vùng 1: Bình quân 25 học sinh/lớp đối với cấp tiểu học; bình quân 35 học sinh/lớp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; b) Vùng 2: Bình quân 30 học sinh/lớp đối với cấp tiểu học; bình quân 40 học sinh/lớp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; c) Vùng 3: Bình quân 35 học sinh/lớp đối với cấp tiểu học; bình quân 45 học sinh/lớp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; d) Số lượng học sinh/lớp của trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động. 3. Việc xác định số lượng học sinh/lớp được tính cụ thể theo từng cơ sở giáo dục, không xác định theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh. 4. Căn cứ quy định chia vùng tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn xác định các đơn vị cấp xã theo từng vùng làm căn cứ để tính định mức giáo viên cho các cơ sở giáo dục phổ thông. Đối với những trường hợp đặc biệt mà phải bố trí số lượng học sinh/lớp thấp hơn		
---	--	--

hoặc cao hơn so với mức bình quân theo vùng quy định tại khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức số lượng học sinh/lớp phù hợp với thực tế.		
Điều 4. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp Việc xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.	Bỏ	Chính phủ đã quy định cơ cấu bậc nghề nghiệp tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP
Chương II DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TIỂU HỌC		
Điều 5. Danh mục vị trí việc làm, hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong trường tiểu học, trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học, trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học (sau đây gọi chung là trường tiểu học) 1. Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các trường tiểu học được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường tiểu học được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Hướng dẫn mô tả vị trí việc làm: a) Bản mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; b) Bản mô tả vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong trường tiểu học được hướng	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo

đẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; c) Bản mô tả vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường tiểu học thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2022/TT-BNV). 4. Căn cứ hướng dẫn mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 3 Điều này, các trường tiểu học xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cụ thể và phù hợp với từng vị trí việc làm của đơn vị và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.		
Điều 6. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý 1. Hiệu trưởng: Mỗi trường được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng: số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.	Điều 10. Định mức số lượng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục 1. Hiệu trưởng: Mỗi trường tiểu học được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng a) Đối với trường tiểu học không có phân hiệu: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP; b) Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 phó hiệu trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 phó hiệu trưởng. 3. Tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng, tổ trưởng tổ giáo dục đặc thù	Bảo đảm quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Bổ sung quy định đối với tổ trưởng, tổ phó, do các vị trí này đã được xác định là vị trí việc làm quản lý tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP. Đồng thời, bảo đảm không làm phát sinh số lượng người làm việc ngoài số giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục được giao.

	a) Tổ chuyên môn: Mỗi tổ được bố trí 01 giáo viên làm tổ trưởng; b) Tổ văn phòng: Mỗi tổ được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm tổ trưởng; c) Tổ giáo dục đặc thù: Mỗi tổ được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm tổ trưởng; d) Tổ trưởng có thể giảng dạy ở trường chính hoặc phân hiệu. 4. Phó tổ trưởng tổ chuyên môn, phó tổ trưởng tổ văn phòng, phó tổ trưởng tổ giáo dục đặc thù a) Tổ chuyên môn - Đối với trường tiểu học không có phân hiệu: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 giáo viên làm phó tổ trưởng; - Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; b) Tổ đặc thù - Đối với trường tiểu học không có phân hiệu: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; - Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; c) Tổ văn phòng: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ	
--	--	--

	trường; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng.	
Điều 7. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành 1. Vị trí việc làm giáo viên tiểu học: a) Trường tiểu học được bố trí tối đa 1,5 giáo viên/lớp đối với lớp học 2 buổi/ngày, bố trí tối đa 1,2 giáo viên/lớp đối với lớp học 01 buổi/ngày; b) Trường tiểu học sau khi tính số lượng học sinh/lớp theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này hoặc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này, nếu còn dư số lượng học sinh thì cứ 12 học sinh đối với trường thuộc vùng 1 hoặc 15 học sinh đối với trường thuộc vùng 2 hoặc 17 học sinh đối với trường thuộc vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên; c) Ngoài định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, mỗi trường tiểu học được bố trí 01 giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.	Điều 11. Định mức số lượng giáo viên 1. Định mức số lượng giáo viên trong trường tiểu học a) Trường tiểu học được bố trí tối đa 1,5 giáo viên/lớp đối với lớp học 2 buổi/ngày, bố trí tối đa 1,2 giáo viên/lớp đối với lớp học 01 buổi/ngày; b) Trường phổ thông dân tộc bán trú; trường, lớp dành cho người khuyết tật bố trí tối đa 1,65 giáo viên/lớp. 2. Định mức số lượng tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh Ngoài định mức quy định tại khoản 1 Điều này, các trường tiểu học được bố trí giáo viên phụ trách hoạt động của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau: a) Đối với trường tiểu học không có phân hiệu: Mỗi trường được bố trí 01 giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; b) Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên. Trong đó, bố trí 01 giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh phụ trách chung hoạt động Đội trong toàn trường. Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh có thể giảng dạy ở trường chính hoặc phân hiệu. 3. Định mức số lượng giáo viên theo mỗi môn học Đối với các môn Giáo dục thể chất, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Ngoại ngữ, môn Tin học và Công nghệ, môn Tiếng dân tộc thiểu số có phân công giáo viên dạy riêng theo từng môn thì định mức số lượng giáo viên tối thiểu của mỗi	Tính toán trên cơ sở tổng số tiết của chương trình giáo dục phổ thông, việc tổ chức dạy học 02 buổi/ngày

	môn học trong trường tiểu học được xác định như sau: Định mức số lượng giáo viên tối thiểu của mỗi môn học = Tổng số tiết dạy của môn học của cả trường trong 01 năm học / Định mức tiết dạy của 01 giáo viên trong 01 năm học	
2. Vị trí việc làm giáo vụ: a) Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người; b) Các trường tiểu học còn lại được bố trí 01 người; c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm; d) Ngoài định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học có thể hợp đồng thêm người để thực hiện nhiệm vụ quản lý học sinh; căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực tế, các trường xác định số lượng hợp đồng lao động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Điều 13. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm giáo vụ 1. Đối với trường tiểu học không có phân hiệu a) Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người; b) Các trường tiểu học còn lại được bố trí 01 người. 2. Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.
3. Vị trí việc làm tư vấn học sinh: Mỗi trường tiểu học được bố trí 01 người. Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên kiêm nhiệm.	Điều 14. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm tư vấn học sinh 1. Đối với trường tiểu học không có phân hiệu: Mỗi trường tiểu học được bố trí 01 người. 2. Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người; b) Đối với các trường tiểu học có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh	Điều 15. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật 1. Đối với trường tiểu học không có phân hiệu a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người;	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.

khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người; c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên kiêm nhiệm.	b) Đối với các trường tiểu học có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người. 2. Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính nếu có học sinh khuyết tật học hòa nhập và 01 người tại mỗi phân hiệu có học sinh khuyết tật học hòa nhập.	
Điều 8. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung 1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở: a) Trường tiểu học có từ 28 lớp trở lên thuộc vùng 3, có từ 19 lớp trở lên thuộc vùng 1 và vùng 2; trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người; b) Trường tiểu học có từ 27 lớp trở xuống thuộc vùng 3, có từ 18 lớp trở xuống thuộc vùng 1 và vùng 2 được bố trí 01 người.	Điều 16. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm thư viện viên, vị trí việc làm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số 1. Đối với trường tiểu học không có phân hiệu a) Trường tiểu học có từ 28 lớp trở lên; trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người; b) Trường tiểu học còn lại được bố trí 01 người. 2. Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm thư viện viên, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Điều chỉnh vị trí “quản trị công sở” thành vị trí “công nghệ thông tin” để bảo đảm quy định về vị trí việc làm hỗ trợ trong cơ sở giáo dục tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.
2. Vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ, kế toán: a) Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 03 người để thực hiện nhiệm vụ văn thư, thủ quỹ, kế toán; b) Các trường tiểu học còn lại được bố trí tối đa 02 người để thực hiện nhiệm vụ văn thư, thủ quỹ, kế toán; 3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên hoặc nhân viên kiêm nhiệm. Các trường tiểu học căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm	Điều 12. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm kế toán, vị trí việc làm văn thư, vị trí việc làm thủ quỹ 1. Đối với trường tiểu học không có phân hiệu a) Trường tiểu học dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 03 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ; b) Trường tiểu học còn lại được bố trí tối đa 02 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ. 2. Đối với trường tiểu học có phân hiệu	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.

việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.	a) Mỗi vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ được bố trí 01 người. b) Vị trí việc làm kế toán - Trường tiểu học có từ 04 phân hiệu trở xuống được bố trí 01 người; - Trường tiểu học có từ 05 phân hiệu đến 09 phân hiệu được bố trí tối đa 02 người; - Trường tiểu học có từ 04 phân hiệu trở xuống thuộc loại hình trường có học sinh bán trú, nội trú có quy mô từ 40 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 02 người; - Trường tiểu học có từ 10 phân hiệu trở lên được bố trí tối đa 03 người.	
	Điều 17. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm y tế trường học, vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, vị trí việc làm quản lý học sinh 1. Vị trí việc làm y tế trường học a) Đối với trường tiểu học không có phân hiệu: Được bố trí tối thiểu 01 người; b) Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại người trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu. 2. Vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh a) Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học; trường, lớp dành cho người khuyết tật; trường tiểu học có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú Đối với trường tiểu học không có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh được bố trí tối thiểu 01 người. Đối với trường tiểu học có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý	Bổ sung quy định đối với vị trí y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh theo danh mục vị trí việc làm hỗ trợ tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.

	học sinh được bố trí tối thiểu 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu; b) Căn cứ số lượng học sinh bán trú, quy mô lớp học, số lượng phân hiệu, số lượng điểm trường (nếu có) và kinh phí để thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp cơ quan có thẩm quyền quyết định số lượng hợp đồng lao động của vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh quy định tại điểm a khoản này.	
Điều 9. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ 1. Căn cứ quy định của pháp luật; quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, trường tiểu học xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ. 2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Điều 18. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm bảo vệ, vị trí việc làm phục vụ 1. Căn cứ quy định của pháp luật, quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế của trường tiểu học, hiệu trưởng xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ. Bảo đảm thời gian làm việc theo quy định của pháp luật về lao động, đủ số lượng lao động hợp đồng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ đối với trường tiểu học (bao gồm cả trường tiểu học có trường chính, các phân hiệu, điểm trường). 2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Bỏ quy định hợp đồng đối với các vị trí y tế học đường và nấu ăn do đã có quy định y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục trong nhóm VTVL hỗ trợ trong cơ sở giáo dục tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.
Chương III DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ	Chương IV ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ	
Điều 10. Danh mục vị trí việc làm, hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở, trường dành cho người khuyết tật (sau đây gọi chung là trường trung học cơ sở)	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các trường trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Hướng dẫn mô tả vị trí việc làm: a) Bản mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong trường trung học cơ sở được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; b) Bản mô tả vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong trường trung học cơ sở được hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; c) Bản mô tả vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường trung học cơ sở thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV. 4. Căn cứ hướng dẫn mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 3 Điều này, các trường trung học cơ sở xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cụ thể và phù hợp với từng vị trí việc làm của đơn vị, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.		
Điều 11. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý 1. Hiệu trưởng: Mỗi trường được bố trí 01 hiệu trưởng.	Điều 19. Định mức số lượng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục 1. Hiệu trưởng: Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng	Bảo đảm quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Bổ sung quy định đối với tổ trưởng, tổ phó, do các vị trí này đã được xác định là vị trí việc làm quản lý tại Nghị định số

2. Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.	a) Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP; b) Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 phó hiệu trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 phó hiệu trưởng. 3. Tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng, tổ trưởng tổ giáo dục đặc thù a) Tổ chuyên môn: Mỗi tổ được bố trí 01 giáo viên làm tổ trưởng; b) Tổ văn phòng: Mỗi tổ được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm tổ trưởng; c) Tổ giáo dục đặc thù: Mỗi tổ được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm tổ trưởng; d) Tổ trưởng có thể giảng dạy ở trường chính hoặc phân hiệu. 4. Phó tổ trưởng tổ chuyên môn, phó tổ trưởng tổ văn phòng, phó tổ trưởng tổ giáo dục đặc thù a) Tổ chuyên môn - Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 giáo viên làm phó tổ trưởng; - Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; b) Tổ đặc thù - Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí	232/2026/NĐ-CP. Đồng thời, bảo đảm không làm phát sinh số lượng người làm việc ngoài số giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục được giao.
--	---	--

	không quá 02 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; - Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; c) Tổ văn phòng: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng.	
Điều 12. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành 1. Vị trí việc làm giáo viên trung học cơ sở: a) Trường trung học cơ sở được bố trí tối đa 1,9 giáo viên/lớp; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí tối đa 2,20 giáo viên/lớp; c) Trường trung học cơ sở sau khi tính số lượng học sinh/lớp theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này hoặc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này, nếu còn dư số lượng học sinh thì cứ 17 học sinh đối với trường thuộc vùng 1 hoặc 20 học sinh đối với trường thuộc vùng 2 hoặc 22 học sinh đối với trường thuộc vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên; d) Ngoài định mức quy định trên, mỗi trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ	Điều 20. Định mức số lượng giáo viên 1. Định mức số lượng giáo viên trong trường trung học cơ sở a) Trường trung học cơ sở được bố trí tối đa 1,8 giáo viên/lớp; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường, lớp dành cho người khuyết tật được bố trí tối đa 2,1 giáo viên/lớp; c) Trường dành cho người khuyết tật được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp. 2. Định mức số lượng tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh Ngoài định mức quy định tại khoản 1 Điều này, các trường trung học cơ sở được bố trí giáo viên phụ trách hoạt động của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau: a) Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Mỗi trường được bố trí 01 giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; b) Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên. Trong đó, bố trí 01	- Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 và hướng dẫn dạy học 02 buổi/ngày của cấp tiểu học thì tổng số tiết/tuần của 01 lớp là 32 tiết, nếu cộng với 04 tiết chủ nhiệm thì mỗi lớp cần tối thiểu 1,6 giáo viên. - Trong dự thảo Thông tư quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học thì định mức tiết dạy đối với giáo viên THPT dự kiến tăng 01 tiết/tuần, do đó khi tính toán lại định mức giáo viên/lớp thì các trường THPT, các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường chuyên giảm so với quy định hiện hành.

sở được bố trí 01 giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.	giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh phụ trách chung hoạt động Đội trong toàn trường. Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh có thể giảng dạy ở trường chính hoặc phân hiệu. 3. Định mức số lượng giáo viên theo mỗi môn học Định mức số lượng giáo viên tối thiểu của mỗi môn học trong trường trung học cơ sở được xác định như sau: Số lượng giáo viên tối thiểu của mỗi môn học = Tổng số tiết dạy của môn học của cả trường trong 01 năm học / Định mức tiết dạy của 01 giáo viên dạy trong 01 năm học	
2. Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm: Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 người.	Điều 22. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm 1. Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Mỗi trường được bố trí 01 người. 2. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.
3. Vị trí việc làm giáo vụ: a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người; b) Các trường trung học cơ sở còn lại được bố trí 01 người; c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm; d) Ngoài định mức quy định tại điểm a, điểm b Khoản 3 Điều này, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở có thể hợp đồng thêm người để thực hiện nhiệm vụ quản lý học sinh; căn cứ quy mô, tính chất và	Điều 23. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm giáo vụ 1. Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người; b) Các trường còn lại được bố trí 01 người. 2. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.

điều kiện thực tế, các trường xác định số lượng hợp đồng lao động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.		
4. Vị trí việc làm tư vấn học sinh: Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 người. Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên kiêm nhiệm.	Điều 24. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm tư vấn học sinh 1. Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Mỗi trường được bố trí 01 người. 2. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.
5. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người; b) Đối với các trường trung học cơ sở có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người; c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm.	Điều 25. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật 1. Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người; b) Đối với các trường trung học cơ sở có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người. 2. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính nếu có học sinh khuyết tật học hòa nhập và 01 người tại mỗi phân hiệu có học sinh khuyết tật học hòa nhập.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Bổ quy định “Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm” do đã quy định tại nguyên tắc.
Điều 13. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung 1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở: a) Trường trung học cơ sở có từ 28 lớp trở lên thuộc vùng 3, có từ 19 lớp trở lên thuộc vùng 1 và vùng 2; trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người;	Điều 26. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm thư viện viên, vị trí việc làm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số 1. Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu a) Trường trung học cơ sở có từ 28 lớp trở lên; trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dành cho	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Thay vị trí “quản trị công sở” bằng vị trí “công nghệ thông tin” để bảo đảm danh mục vị trí việc làm hỗ trợ theo Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.

b) Trường trung học cơ sở có từ 27 lớp trở xuống thuộc vùng 3, có từ 18 lớp trở xuống thuộc vùng 1 và vùng 2 được bố trí 01 người; c) Trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở căn cứ vào số lượng lớp học, điều kiện thực tế áp dụng định mức theo quy định đối với trường trung học cơ sở tại điểm a, điểm b của khoản 1 Điều này; d) Trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 01 người.	người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người; b) Trường trung học cơ sở còn lại được bố trí 01 người. 2. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm thư viện viên, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	
2. Vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ, kế toán: a) Trường trung học cơ sở và trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở, trường trung học cơ sở có từ 40 lớp trở lên, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở có trên 200 học sinh được hưởng chính sách học sinh bán trú thì được bố trí tối đa 03 người; 3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc kiêm nhiệm. Các trường trung học cơ sở căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.	Điều 21. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm kế toán, vị trí việc làm văn thư, vị trí việc làm thủ quỹ 1. Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu a) Trường trung học cơ sở và trường phổ thông dân tộc bán trú được bố trí tối đa 02 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở, trường trung học cơ sở có từ 40 lớp trở lên, trường phổ thông dân tộc bán trú có trên 200 học sinh được hưởng chính sách học sinh bán trú thì được bố trí tối đa 03 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ; 2. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu a) Mỗi vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ được bố trí 01 người. b) Vị trí việc làm kế toán - Trường trung học cơ sở có từ 04 phân hiệu trở xuống được bố trí 01 người; - Trường trung học cơ sở có từ 05 phân hiệu đến 09 phân hiệu được bố trí tối đa 02 người;	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.

	- Trường trung học cơ sở có từ 04 phân hiệu trở xuống thuộc loại hình trường có học sinh bán trú, nội trú có quy mô từ 40 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 02 người; - Trường trung học cơ sở có từ 10 phân hiệu trở lên được bố trí tối đa 03 người.	
	Điều 27. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm y tế trường học, vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, vị trí việc làm quản lý học sinh 1. Vị trí việc làm y tế trường học a) Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Được bố trí tối thiểu 01 người; b) Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu. 2. Vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh a) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú; trường, lớp dành cho người khuyết tật; trường trung học cơ sở có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh được bố trí tối thiểu 01 người. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh được bố trí tối thiểu 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu; b) Căn cứ số lượng học sinh bán trú, nội trú, quy mô lớp học, số lượng phân hiệu, số lượng điểm trường (nếu có) và kinh phí để thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp cơ quan có thẩm	Bổ sung thêm vị trí việc làm công nghệ thông tin để bảo đảm thực hiện các chủ trương về chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục. Bổ sung quy định đối với vị trí y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh theo danh mục vị trí việc làm hỗ trợ tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.

	quyền quyết định số lượng số lượng hợp đồng lao động của vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh quy định tại điểm a khoản này.	
Điều 14. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ 1. Căn cứ quy định của pháp luật; quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, các trường trung học cơ sở xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ. 2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Điều 28. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm bảo vệ, vị trí việc làm phục vụ 1. Căn cứ quy định của pháp luật, quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế của trường trung học cơ sở, hiệu trưởng xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ. Bảo đảm thời gian làm việc theo quy định của pháp luật về lao động, đủ số lượng lao động hợp đồng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ đối với trường trung học cơ sở (bao gồm cả trường trung học cơ sở có trường chính, các phân hiệu, điểm trường). 2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Bỏ quy định hợp đồng đối với các vị trí y tế học đường và nấu ăn do đã có quy định y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục trong nhóm VTVL hỗ trợ trong cơ sở giáo dục tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.
Chương IV DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		
Điều 15. Danh mục vị trí việc làm, hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên (sau đây gọi chung là trường trung học phổ thông) 1. Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các trường trung học phổ thông được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường trung	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo

học phổ thông được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Hướng dẫn mô tả vị trí việc làm: a) Bản mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong trường trung học phổ thông được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; b) Bản mô tả vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong trường trung học phổ thông được hướng dẫn tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. c) Bản mô tả vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ trong các trường trung học phổ thông thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV. 4. Căn cứ hướng dẫn mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 3 Điều này, các trường trung học phổ thông xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cụ thể và phù hợp với từng vị trí việc làm của đơn vị và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.		
Điều 16. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý 1. Hiệu trưởng: Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng: số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.	Điều 29. Định mức số lượng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục 1. Hiệu trưởng: Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng a) Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP; b) Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 phó hiệu trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 phó hiệu trưởng.	Bảo đảm quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Bổ sung quy định đối với tổ trưởng, tổ phó, do các vị trí này đã được xác định là vị trí việc làm quản lý tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP. Đồng thời, bảo đảm không làm phát sinh số lượng người làm việc ngoài số giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục được giao.

	3. Tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ văn phòng, tổ trưởng tổ giáo dục đặc thù a) Tổ chuyên môn: Mỗi tổ được bố trí 01 giáo viên làm tổ trưởng; b) Tổ văn phòng: Mỗi tổ được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm tổ trưởng; c) Tổ giáo dục đặc thù: Mỗi tổ được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm tổ trưởng; d) Tổ trưởng có thể giảng dạy ở trường chính hoặc phân hiệu. 4. Phó tổ trưởng tổ chuyên môn, phó tổ trưởng tổ văn phòng, phó tổ trưởng tổ giáo dục đặc thù a) Tổ chuyên môn - Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 giáo viên làm phó tổ trưởng; - Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; b) Tổ đặc thù - Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; - Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Trường chính được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; mỗi phân hiệu được bố trí 01 giáo viên hoặc nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng;	
--	--	--

	c) Tổ văn phòng: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 nhân sự hỗ trợ giáo dục làm phó tổ trưởng.	
Điều 17. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành 1. Vị trí việc làm giáo viên trung học phổ thông: a) Trường trung học phổ thông được bố trí tối đa 2,25 giáo viên/lớp; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 2,4 giáo viên/lớp; c) Trường trung học phổ thông chuyên: Lớp chuyên được bố trí tối đa 3,1 giáo viên/lớp; d) Trường trung học phổ thông sau khi tính số lượng học sinh/lớp theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này hoặc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này, nếu còn dư số lượng học sinh thì cứ 17 học sinh đối với trường thuộc vùng 1 hoặc 20 học sinh đối với trường thuộc vùng 2 hoặc 22 học sinh đối với trường thuộc vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên.	Điều 30. Định mức số lượng giáo viên 1. Định mức số lượng giáo viên trong trường trung học phổ thông a) Trường trung học phổ thông được bố trí tối đa 2,15 giáo viên/lớp; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp; c) Trường dành cho người khuyết tật được bố trí tối đa 2,2 giáo viên/lớp; d) Trường trung học phổ thông chuyên: Lớp chuyên được bố trí tối đa 3,0 giáo viên/lớp. 2. Định mức số lượng giáo viên theo mỗi môn học Định mức số lượng giáo viên tối thiểu của mỗi môn học trong trường trung học phổ thông được xác định như sau: Số lượng giáo viên tối thiểu của mỗi môn học = Tổng số tiết dạy của môn học của cả trường trong 01 năm học / Định mức tiết dạy của 01 giáo viên dạy trong 01 năm học	Quy định định mức theo số trẻ em theo chủ trương tại Thông báo số 105-TB/VPTW ngày 24/6/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về công tác chuẩn bị năm học 2026 – 2027 và tình hình triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW. Bộ GDĐT đã báo cáo Ban Tổ chức Trung ương về định hướng quy định định mức giáo viên theo học sinh.
2. Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm: a) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 02 người; c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người.	Điều 32. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm 1. Đối với trường trung học cơ sở không có phân hiệu a) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người; b) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 02 người; c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.

	2. Đối với trường trung học cơ sở có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	
3. Vị trí việc làm giáo vụ: a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 02 người. Trường phổ thông dân tộc nội trú căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực tế có thể hợp đồng thêm người làm nhiệm vụ quản lý học sinh; căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực tế, các trường phổ thông dân tộc nội trú xác định số lượng hợp đồng lao động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người; c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm.	Điều 33. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm giáo vụ 1. Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 02 người; b) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người. 2. Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.
4. Vị trí việc làm tư vấn học sinh: Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 người. Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí giáo viên kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.	Điều 34. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm tư vấn học sinh 1. Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu: Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 người. 2. Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.
5. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học phổ thông: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người; b) Đối với các trường trung học phổ thông có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01	Điều 35. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật 1. Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học phổ thông: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người;	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Bổ quy định “Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm” do đã quy định tại nguyên tắc.

người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người; c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm.	b) Đối với các trường trung học phổ thông có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người. 2. Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính nêu có học sinh khuyết tật học hòa nhập và 01 người tại mỗi phân hiệu có học sinh khuyết tật học hòa nhập.	
Điều 18. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung 1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở: a) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 03 người; b) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người; c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người.	Điều 36. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm thư viện viên, vị trí việc làm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số 1. Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu a) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 03 người; b) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người; c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người. 2. Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm thư viện viên, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu.	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP. Điều chỉnh vị trí “quản trị công sở” thành vị trí “công nghệ thông tin” để bảo đảm quy định về vị trí việc làm hỗ trợ trong cơ sở giáo dục tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.
2. Văn thư, thủ quỹ, kế toán: a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 03 người; b) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người; c) Trường phổ thông dân tộc nội trú có quy mô trên 400 học sinh, trường trung học phổ thông có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 người.	Điều 31. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm kế toán, vị trí việc làm văn thư, vị trí việc làm thủ quỹ 1. Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 03 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ;	Bổ sung quy định đối với trường có phân hiệu theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP.

3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm. Các trường trung học phổ thông căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.	b) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người để thực hiện nhiệm vụ kế toán, văn thư, thủ quỹ; c) Trường phổ thông dân tộc nội trú có quy mô trên 400 học sinh, trường trung học phổ thông có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 người. 2. Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu - Trường trung học phổ thông có từ 04 phân hiệu trở xuống được bố trí 01 người; - Trường trung học phổ thông có từ 05 phân hiệu đến 09 phân hiệu được bố trí tối đa 02 người; - Trường trung học phổ thông có từ 10 phân hiệu trở xuống thuộc loại hình trường có học sinh bán trú, nội trú có quy mô từ 40 lớp trở lên thì được bố trí tối đa 02 người; - Trường trung học phổ thông có từ 10 phân hiệu trở lên được bố trí tối đa 03 người.	
	Điều 37. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm y tế trường học, vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, vị trí việc làm quản lý học sinh 1. Vị trí việc làm y tế trường học a) Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu: Được bố trí tối thiểu 01 người; b) Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Được bố trí 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu. 2. Vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh a) Trường phổ thông dân tộc nội trú; trường trung học phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú Đối với trường trung học phổ thông không có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở	Bổ sung thêm vị trí việc làm công nghệ thông tin để bảo đảm thực hiện các chủ trương về chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục. Bổ sung quy định đối với vị trí y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh theo danh mục vị trí việc làm hỗ trợ tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.

	giáo dục, quản lý học sinh được bố trí tối thiểu 01 người. Đối với trường trung học phổ thông có phân hiệu: Mỗi vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh được bố trí tối thiểu 01 người tại trường chính và 01 người tại mỗi phân hiệu; b) Căn cứ số lượng học sinh nội trú, quy mô lớp học, số lượng phân hiệu, số lượng điểm trường (nếu có) và kinh phí để thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp cơ quan có thẩm quyền quyết định số lượng số lượng hợp đồng lao động của vị trí việc làm cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục, quản lý học sinh quy định tại điểm a khoản này.	
Điều 19. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ 1. Căn cứ quy định của pháp luật, quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, các trường trung học phổ thông xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ. 2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Điều 38. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm bảo vệ, vị trí việc làm phục vụ 1. Căn cứ quy định của pháp luật, quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế của trường trung học phổ thông, hiệu trưởng xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ. Bảo đảm thời gian làm việc theo quy định của pháp luật về lao động, đủ số lượng lao động hợp đồng vị trí việc làm bảo vệ, phục vụ đối với trường trung học phổ thông (bao gồm cả trường trung học phổ thông có trường chính, các phân hiệu, điểm trường). 2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.	Bổ quy định hợp đồng đối với các vị trí y tế học đường và nấu ăn do đã có quy định y tế trường học, cấp dưỡng trong cơ sở giáo dục trong nhóm VTVL hỗ trợ trong cơ sở giáo dục tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP.
	Chương VI ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC	Bổ sung quy định đối với trường dự bị đại học, bảo đảm không có khoảng trống pháp lý và phù hợp với yêu cầu thực tiễn theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học; bảo đảm thống nhất với quy định của cấp trung học phổ thông.

		Tuân thủ quy định tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP về vị trí việc làm.
	Điều 39. Định mức số lượng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng 1. Hiệu trưởng: Mỗi trường dự bị đại học được bố trí 01 hiệu trưởng. 2. Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP. 3. Trưởng phòng chức năng: Mỗi phòng có 01 trưởng phòng. 4. Phó trưởng phòng chức năng: Số lượng phó trưởng phòng chức năng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 299/2026/NĐ-CP. 5. Tổ trưởng tổ chuyên môn: Mỗi tổ chuyên môn được bố trí 01 tổ trưởng. 6. Phó tổ trưởng tổ chuyên môn: Tổ có từ 07 người đến 09 người được bố trí 01 giáo viên làm phó tổ trưởng; tổ có từ 10 người trở lên được bố trí không quá 02 giáo viên làm phó tổ trưởng.	
	Điều 40. Định mức số lượng giáo viên Số lượng giáo viên của trường dự bị đại học là 2,9 giáo viên/lớp.	
	Điều 41. Định mức số lượng người làm việc tại vị trí việc làm hỗ trợ, vị trí việc làm bảo vệ, vị trí việc làm phục vụ Căn cứ quy định hiện hành của pháp luật, quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế của nhà trường, hiệu trưởng trường dự bị đại học lựa chọn vị trí việc làm cụ thể, xác định số lượng người làm việc tương ứng với từng vị trí việc làm nhân sự hỗ trợ giáo dục (bao gồm cả người làm việc trong các phòng chức năng), vị trí	

	việc làm bảo vệ, phục vụ để sử dụng trong nhà trường.	
Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN		
Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp 1. Định mức giáo viên/lớp của lớp không chuyên (nếu có) trong các trường trung học phổ thông chuyên được áp dụng định mức giáo viên/lớp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư này cho đến hết năm học 2025-2026. 2. Những vị trí việc làm do giáo viên kiêm nhiệm được hưởng định mức giảm tiết dạy quy định tại Điều 9 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập được tiếp tục thực hiện đến khi có hướng dẫn mới. 3. Đối với vị trí việc làm y tế học đường: a) Viên chức đã được tuyển dụng biên chế để bố trí vào vị trí nhân viên y tế trường học trước thời điểm Thông tư số 12/2022/TT-BNV có hiệu lực thi hành (trước ngày 15 tháng 02 năm 2023) hiện đang hưởng lương theo ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định; b) Từ thời điểm Thông tư số 12/2022/TT-BNV có hiệu lực thi hành (từ ngày 15 tháng 02 năm 2023), vị trí việc làm y tế học đường thuộc danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ và thực hiện theo hình thức ký kết hợp đồng lao động theo quy định. 4. Vị trí việc làm công nghệ thông tin hiện có theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT thì	Bỏ	Các quy định chuyển tiếp cũ không còn phù hợp và không thuộc phạm vi quy định tại Thông tư này

tiếp tục thực hiện các quy định về ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức để thực hiện nhiệm vụ của vị trí việc làm quản trị công sở quy định tại Thông tư này cho đến khi có hướng dẫn mới.

5. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung quy định tại Thông tư này tiếp tục thực hiện các quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và được áp dụng các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp độc hại, các phụ cấp khác như quy định của các Bộ quản lý công chức, viên chức chuyên ngành, lĩnh vực.

6. Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc thuộc đối tượng quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo thì được xác định thuộc danh mục và được tính vào số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, bản mô tả vị trí việc làm của đối tượng này được áp dụng theo bản mô tả vị trí việc làm đối với giáo viên hạng III của cấp học tương ứng, trong đó không yêu cầu về trình độ đào tạo.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau:

2. Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định về giám định mức tiết dạy tại Điều 9 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT tiếp tục được thực hiện cho đến khi Bộ Giáo dục và Đào tạo có hướng dẫn mới. 3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.	a) Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; b) Thông tư này thay thế Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập. 3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.	
Điều 22. Trách nhiệm thi hành 1. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và người đứng đầu các cơ sở giáo dục phổ thông công lập chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. 2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết./.	Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và người đứng đầu các cơ sở giáo dục phổ thông công lập chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.	
Phụ lục I - DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phụ lục II - DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG, VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo
Phụ lục III - HƯỚNG DẪN MÔ TẢ VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo
Phụ lục IV - HƯỚNG DẪN MÔ TẢ VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TRONG CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo
Phụ lục V - HƯỚNG DẪN MÔ TẢ VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo
Phụ lục VI - HƯỚNG DẪN MÔ TẢ VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	Bỏ	Tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP Chính phủ không giao thẩm quyền quy định danh mục vị trí việc làm và hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục cho Bộ Giáo dục và Đào tạo